

CÔNG TY CP SÁCH - TBTH HÀ TĨNH

ĐC : Số 58 - Phan Đình Phùng, P Nam Hà, TP Hà Tĩnh

MẪU SỐ B 01 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Trưởng BTC,

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Tên tài sản 1	Mã số 2	Th. minh 3	Dư cuối kỳ 31/12/2019	Dư đầu kỳ 1/1/2019
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		14,490,182,964	14,374,250,258
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8,137,106,190	7,786,537,611
1. Tiền	111	5	808,106,190	904,537,611
2. Các khoản tương đương tiền	112	5	7,329,000,000	6,882,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2,000,000,000	3,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh*	122			
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	2,000,000,000	3,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,402,226,717	1,422,429,828
1. Phải thu ngắn hạn củakhách hàng	131	7	2,153,534,838	1,923,491,603
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	379,611	32,552,939
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	672,374,203	1,031,605,870
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	177,695,881	233,744,725
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	11	-1,601,757,816	-1,798,965,309
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		2,950,850,057	2,165,282,819
1. Hàng tồn kho	141	12	3,367,712,918	2,524,840,985
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-416,862,861	-359,558,166
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		0	0
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13a		0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		14,826,310,168	14,751,030,179
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	112			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			

7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		13,971,288,175	13,482,376,044
1. Tài sản cố định hữu hình	221		13,256,084,175	12,767,172,044
- Nguyên giá	222	14	21,540,675,052	21,079,485,052
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-8,284,590,877	-8,312,313,008
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		715,204,000	715,204,000
- Nguyên giá	228	15	747,204,000	747,204,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-32,000,000	-32,000,000
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		855,021,993	1,268,654,135
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13b	855,021,993	1,268,654,135
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		29,316,493,132	29,125,280,437
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		3,727,915,998	3,852,261,550
I. Nợ ngắn hạn	310		3,727,915,998	3,852,261,550
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	1,033,797,112	1,170,358,035
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7,940,514	2,975,779
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	17	454,009,391	333,847,153
4. Phải trả người lao động	314		662,128,800	918,116,527
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		197,953,000	32,825,778
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		8,181,818	8,181,818
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	394,561,499	332,252,256
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	840,000,000	970,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		129,343,864	83,704,204
13. Quỹ Bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			

II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. TráI phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		25,588,577,134	25,273,018,887
I. Vốn chủ sở hữu	410		25,588,577,134	25,273,018,887
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		22,310,580,000	22,310,580,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	20	22,310,580,000	22,310,580,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	20	637,870,381	637,870,381
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	722,538,246	722,538,246
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	1,917,588,507	1,602,030,260
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,917,588,507	1,602,030,260
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		29,316,493,132	29,125,280,437

0

0

Ngày 19 tháng 01 năm 2026

Kế toán trưởng

Kế toán lập biểu



Trần Thị Thu Hà

Nguyễn Thị Thu Hằng

Hồ Thị Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

QUÝ IV NĂM 2019

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế đến 31/12/2019	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		5,620,954,729	5,999,843,429	50,373,188,068	50,436,903,180
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		12,405,028	7,537,144	132,073,492	128,547,465
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	22	5,608,549,701	5,992,306,285	50,241,114,576	50,308,355,715
4. Giá vốn hàng bán	11	24	4,844,068,865	5,234,527,090	43,574,458,634	44,019,118,215
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		764,480,836	757,779,195	6,666,655,942	6,289,237,500
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	169,320,640	184,728,547	626,193,373	398,486,702
7. Chi phí tài chính	22	26	(625,000)	(1,974,222)	24,875,000	34,781,942
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		(625,000)	(1,974,222)	24,875,000	34,781,942
8. Chi phí bán hàng	25	27a	407,763,150	648,175,689	2,889,868,145	2,937,791,324
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27b	217,469,137	410,584,593	2,215,774,942	2,045,764,484
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30 = 20 + (21 - 22) - (24+25)	30		309,194,189	(114,278,318)	2,162,331,228	1,669,386,452
11. Thu nhập khác	31	28	124,676,114	138,347,812	215,983,337	249,147,522
12. Chi phí khác	32	29	38,228,610	34,916	39,831,434	6,649,762
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		86,447,504	138,312,896	176,151,903	242,497,760
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		395,641,693	24,034,578	2,338,483,131	1,911,884,212
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	101,703,648	21,424,340	420,894,624	309,853,952
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		293,938,045	2,610,238	1,917,588,507	1,602,030,260
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				-	-

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 19 tháng 01 năm 2020
 KẾ TOÁN LẬP BIỂU



Trần Thị Thu Hà

Nguyễn Thị Thu Hằng

Hồ Thị Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

	CHỈ TIÊU	Mã số	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.	Lợi nhuận trước thuế	01	1,917,580,508	1,911,884,212
2.	Điều chỉnh cho các khoản			
-	Khấu hao Tài sản cố định	02	1,082,736,218	1,043,298,609
-	Các khoản dự phòng	03	(139,902,798)	106,487,862
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	626,193,373	(429,446,298)
-	Chi phí lãi vay	06	24,875,000	34,781,942
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		
3.	Lợi nhuận từ HĐ KD trước thay đổi vốn lưu động	08	3,511,482,301	2,667,006,327
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	136,856,328	46,130,147
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(785,567,238)	286,573,956
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(188,331,332)	(6,716,306)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	413,632,142	(258,400,640)
-	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		
-	Tiền lãi vay đã trả	14	(24,875,000)	(1,956,164)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(304,257,139)	(80,000,000)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		8,000,000
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(34,052,901)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2,758,940,062	2,626,584,419
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(1,585,400,000)	(35,000,000)
2.	Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	(138,025,454)	32,727,273
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(21,256,800,000)	(18,132,000,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	22,263,594,571	21,803,948,875
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		458,882,715
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(716,630,883)	4,128,558,863
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.	Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2.	Tiền trả lại VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32		
1.	Tiền thu từ đi vay	33		10,000,000
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(130,000,000)	(110,000,000)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1,561,740,600)	(1,561,740,600)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1,691,740,600)	(1,661,740,600)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	350,568,579	5,093,402,682
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7,786,537,611	2,693,134,929
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	8,137,106,190	7,786,537,611

Ngày 19 tháng 01 năm 2020

Kế toán trưởng

Lập biểu

(Chữ ký)

(Chữ ký)

Trần Thị Thu Hà

Nguyễn Thị Thu Hằng

Hồ Thị Hà



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp t (Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọ

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sách – Thiết bị Trường học Hà Tĩnh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Sách và Thiết bị Trường học Hà Tĩnh theo Quyết định số 458/QĐ-UBND ngày 06/10/2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Tĩnh. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 28.03.000151 ngày 12/11/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Tĩnh, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 9 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 17/12/2015 với mã số doanh nghiệp là 3000106354.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Kinh doanh thương mại các mặt hàng sách giáo khoa, sách tham khảo, thiết bị giáo dục, giáo dục mầm non.

1.3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Đại lý. Chi tiết: Đại lý sách và thiết bị trường học, văn phòng phẩm và hàng thương mại khác (trừ những mặt hàng nhà nước cấm kinh doanh);
- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính);
- In ấn. Chi tiết: In ấn các tài liệu, hồ sơ, sổ sách phục vụ ngành giáo dục;
- Môi giới. Chi tiết: Môi giới thương mại (không bao gồm môi giới bất động sản và các loại môi giới nhà nước cấm);
- Đại lý du lịch;
- Nhà hàng, quán ăn, nhà hàng ăn uống;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Liên kết đào tạo, nghiệp vụ về các lĩnh vực thư viện, thiết bị trường học, quản trị kinh doanh, tài chính kế toán, tin học, ngoại ngữ, đào tạo nghiệp vụ giám đốc chuyên nghiệp;
- Dạy nghề. Chi tiết: Dạy nghề kỹ thuật tổng hợp;
- Giáo dục mầm non;
- Giáo dục tiểu học;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh địa ốc văn phòng

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

5. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	Hết khấu hao

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm;
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng của đất thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất theo hợp đồng;

- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hoá vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hoá chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.11 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều niên độ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng năm được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.12 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

4.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.15 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Đối với sách giáo khoa và sách tham khảo hỗ trợ cho sách giáo khoa: Thuộc đối tượng không chịu thuế;
 - ✓ Đối với hoạt động bán sách tham khảo không hỗ trợ cho sách giáo khoa, thiết bị dạy học, từ điển: Áp dụng mức thuế suất là 5%;
 - ✓ Đối với hoạt động bán văn phòng phẩm và thiết bị khác: Áp dụng mức thuế suất là 10%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất 20%.

Riêng thu nhập từ Dự án Trường mầm non Hoa Sen được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong suốt thời gian hoạt động, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 5 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Do đó, dự án được miễn thuế 4 năm (2009 – 2012) và giảm 50% trong 5 năm tiếp theo (2013 – 2017). Các ưu đãi trên được quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư số 28121000031 ngày 10/11/2008 của UBND Tỉnh Hà Tĩnh.

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	31/12/2018
Tiền mặt	437.688.813	255.042.459
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	370.417.377	649.495.152
Tiền gửi Ngân hàng kỳ hạn không quá 3t	7.329.000.000	6.882.000.000
Cộng:	8.137.106.190	7.786.537.611

6. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2019	31/12/2018
Tiền gửi Ngân hàng 6t	2.000.000.000	3.000.000.000
Cộng:	2.000.000.000	3.000.000.000

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019	31/12/2018
Công ty CP Phát hành sách Hà Tĩnh	450.551.227	494.068.975
Tâm Thông – Kỳ Anh	551.044.763	551.044.763
Các đối tượng khác	1.151.938.848	878.377.865
Cộng:	2.153.534.838	1.923.491.603

8. Trả trước cho người bán

	31/12/2019	31/12/2018
Công ty CP Sách thiết bị Gd Miền bắc		23.149.654
Các đối tượng khác	379.611	9.403.285
Cộng:	379.611	32.552.939

9. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2019	31/12/2018
Cho CBNV vay mua cổ phiếu (Gốc+lãi)	672.374.203	1.031.605.870
Cộng	672.374.203	1.031.605.870

(*) Là khoản cho cán bộ công nhân viên vay mua cổ phần phát hành thêm năm 2010 theo các cam kết vay tiền ngày 30/12/2009, lãi suất vay 1%/tháng. Hiện nay, số cán bộ công nhân viên này đã nghỉ việc và Công ty không thu hồi được nợ gốc cũng như lãi đối với các khoản cho vay này. Do đó, khoản nợ phải thu này đã được trích lập dự phòng số tiền 672.374.203 đồng.

10. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019	31/12/2018
Lãi vay về dự thu	83.407.244	60.153.015
Phải thu khác	60.487.637	88.679.710
Tạm ứng	33.801.000	84.912.000
Cộng:	177.695.881	233.744.725

11. Dự phòng phải thu khó đòi

a. Ngắn hạn

	31/12/2019	31/12/2018
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn		
- Trên 3 năm	1.423.427.518	1.799.465.308
- Trên 2 năm dưới 3 năm	7.394.700	
- Trên 6 tháng dưới 2 năm	170.935.598	
Cộng:	1.601.757.816	1.798.965.309

b. Nợ xấu

	31/12/2019	Ghi chú
<i>Phải thu của khách hàng</i>	<i>878.700.441</i>	
- Anh Sơn - Kỳ Trinh- Kỳ Anh	36.366.008	Mất khả năng thanh toán
- Tâm Thông - Kỳ Anh	551.044.763	Mất khả năng thanh toán
- Các đối tượng khác	291.289.670	Mất khả năng thanh toán, khó thu
<i>Phải thu về cho vay</i>		
- Phải thu cá nhân vay mua cp(gốc+ lãi)	672.374.203	CBNV đã nghỉ việc
<i>Phải thu khác</i>	<i>15.486.696</i>	
- Công ty TNHH Công nghiệp HBE	9.000.078	Mất khả năng thanh toán
- Các đối tượng khác	6.486.618	CB NV nghỉ việc
Cộng:	1.601.757.816	

12. Hàng tồn kho

	31/12/2019		31/12/2018	
	Giá gốc	dự phòng	Giá gốc	dự phòng
Hàng hóa	3.355.144.565	416.862.861	2.497.421.411	-359.558.166
Nguyên liệu, vật liệu	12.588.353		27.419.574	
Cộng:	3.367.712.918	-416.862.861	2.524.840.985	-359.558.166

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2019.

13. Chi phí trả trước

	31/12/2019	31/12/2018
a. Ngắn hạn		
Cộng:		
b. Dài hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	562.528.491	1.020.468.724
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	164.307.539	168.728.369
Chi phí sửa chữa nhà kho, nhà sách, mầm non	128.185.963	79.457.042
Cộng:		
	855.021.993	1.268.654.135

(* Là chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng của 2.677,1 m² đất tại Phường Thạch Quý, Thành phố Hà Tĩnh. Đây là thửa đất thuê của Nhà nước theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB450981 ngày 02/07/2011 của Sở Tài nguyên Tỉnh Hà Tĩnh. Thời gian thuê đất đến 01/03/2056, tiền thuê đất trả hàng năm. Hiện nay, quyền sử dụng đất này đang được sử dụng làm nhà kho.

14. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa vật kiến trúc	p. tiện vận tải truyền dẫn	thiết bị, dụng cụ qly	Cộng
Số đầu kỳ	19.128.905.607	1.880.579.445	70.000.000	21.079.485.052
Mua sắm trong kỳ		1.585.400.000		1.585.400.000
Giảm trong kỳ		1.124.210.000		1.124.210.000
Số cuối kỳ	19.128.905.607	2.341.669.445	70.000.000	21.540.675.052
Khấu hao				
Số đầu kỳ	6.511.472.116	1.760.007.560	40.833.332	8.312.313.008
Khấu hao trong kỳ	860.079.318	224.741.883	11.666.668	1.096.487.869
Giảm trong kỳ	0	1.124.210.000	0	1.124.210.000
Số cuối kỳ	7.371.551.434	860.539.443	52.500.000	8.284.590.877
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	12.617.433.491	120.571.885	29.166.668	12.767.172.044
Số cuối kỳ	11.757.354.173	1.481.130.002	17.500.000	13.256.084.175

- Không có TSCĐ hữu hình đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2019.

15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	715.204.000	32.000.000	747.204.000
Mua trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	715.204.000	32.000.000	747.204.000
Khấu hao			
Số đầu kỳ	-	32.000.000	32.000.000
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	-	32.000.000	32.000.000
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	715.204.000	-	715.204.000
Số cuối kỳ	715.204.000	-	715.204.000

(*) Là quyền sử dụng đất lâu dài với diện tích 172,8 m² tại 58 Phan Đình Phùng, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG481394 ngày 13/05/2013 của UBND Tỉnh Hà Tĩnh.

- Không có TSCĐ vô hình thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2019.

16. Phải trả người bán

a. Ngắn hạn

	31/12/2019	31/12/2018
Công ty TNHH Công nghiệp HBE	11.036.180	17.346.600
Công ty CP Thương mại TH Tâm Việt	66.450.169	89.280.913
Công ty CP XNK Bình Tây	176.489.830	
Công ty CP Sách GD tại TP Hà Nội	0	165.258.750
Các đối tượng khác	779.820.933	898.471.772
Cộng:	1.033.797.112	1.170.358.035

b. Phải trả người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2019	31/12/2018
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP Hà nội	Chung cty đầu tư	0	165.258.750
Công ty CP Sách và TB Giáo dục Miền Bắc	Chung cty đầu tư	72.415.600	
Công ty CP Đầu tư và PT GD Hà Nội	Chung cty đầu tư	31.454.087	41.953.974
Công ty CP Mỹ thuật truyền thông	Chung cty đầu tư		42.750.000
Các đối tượng khác	Chung cty đầu tư	41.133.680	0
Cộng :		145.003.367	249.962.724

17. Thuế và các khoản phải nộp

	Số đầu kỳ	Số phải nộp Trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT phải nộp	28.656.614	444.779.308	440.321.155	33.114.767
Thuế Thu nhập DN	304.257.139	420.894.624	304.257.139	420.894.624
Thuế TNCN	933.400	29.043.544	29.976.944	0
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	151.219.462	151.219.462	0
Các loại thuế khác	0	4.000.000	4.000.000	0
Cộng:	333.847.153	1.049.936.938	929.774.700	454.009.391

18. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019	31/12/2018
Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0
Kinh phí công đoàn	65.628.846	39.247.661
Bảo hiểm XH, YT, TN	0	4.380.481
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	245.000.000	215.000.000
Phải trả khác	83.932.653	81.805.932
Cộng:	394.561.499	340.434.074

19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn(cá nhân)*	420.000.000	0	130.000.000	290.000.000
Sở tài chính **	550.000.000			550.000.000
Cộng:	970.000.000	0	130.000.000	840.000.000

(*) Là các khoản vay cán bộ công nhân viên theo các thỏa thuận hỗ trợ vốn; Theo đó, đến khi nào Công ty làm thủ tục tăng vốn thì số tiền này sẽ chuyển thành tiền mua cổ phần hoặc sẽ có thỏa thuận khác, nếu cá nhân nghỉ việc, chuyển việc thì Công ty sẽ hoàn trả lại tiền; Lãi suất: Bằng với tỷ lệ cổ tức Công ty chi trả cho các cổ đông hằng năm.

(**) Phải trả Sở Tài chính Hà Tĩnh phát sinh từ 2 hợp đồng vay vốn giữa Công ty CP Sách TBTH Hà Tĩnh và Sở Tài chính Hà Tĩnh, cụ thể:

- Hợp đồng vay vốn ngắn hạn ngày 03/02/2005, số tiền vay là 150.000.000 đồng, thời hạn vay là 1 năm bắt đầu từ ngày 03/02/2005 với lãi suất 0%. Mục đích vay: Xây dựng đề án ứng dụng công nghệ thông tin.
- Hợp đồng vay vốn trung dài hạn ngày 05/06/2006, số tiền là 400.000.000 đồng, thời hạn vay là 2 năm bắt đầu từ ngày 05/06/2006 với lãi suất 0%. Mục đích vay: Đầu tư dự án xây dựng kho và xưởng sản xuất thiết bị giáo dục – đồ chơi trẻ em.

20. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của CSH	Vốn khác của CSH	Quỹ ĐT phát triển	Quỹ DP tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa PP
Số dư tại ngày 31/12/2018	22.310.580.000	637.870.381	722.538.246	-	1.602.030.260
Tăng trong kỳ	0				1.903.088.730
Giảm trong kỳ	0				1.602.030.260
Số dư tại ngày 31/12/2019	22.310.580.000	637.870.381	722.538.246	0	1.903.088.730

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2019	31/12/2018
Vốn góp của Công Ty TNHH MTV NBG D Việt nam	0	11.149.230.000
Vốn góp của các cổ đông khác	22.310.580.000	11.161.350.000
Cộng:	22.310.580.000	22.310.580.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	31/12/2019	31/12/2018
- Vốn góp đầu kỳ	22.310.580.000	22.310.580.000
-Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
-Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
-Vốn góp cuối kỳ	22.310.580.000	22.310.580.000
Cổ tức, LN được chia	-	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2019	31/12/2018
Số lượng CP đăng ký phát hành	2.231.058	2.231.058
Số lượng CP đã bán ra công chúng	2.231.058	2.231.058
-Cổ phiếu phổ thông	2.231.058	2.231.058
-Cổ phiếu ưu đãi(được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng CP được mua lại(CP quỹ)		
-Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi(được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
-Cổ phiếu phổ thông	2.231.058	2.231.058
-Cổ phiếu ưu đãi(được phân loại là vốn chủ sở hữu)	2.231.058	2.231.058
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND		

e.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2019	31/12/2018
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	1.602.030.260	1.622.809.998
LN sau thuế TN DN kỳ này	1.917.588.507	1.602.030.260
Phân phối LN kỳ trước	1.602.030.260	1.622.809.998
-Trích quỹ đầu tư phát triển	0	30.534.699
-Tích quỹ KT, PL, Quỹ KT Ban điều hành	40.289.660	30.534.699
-Cổ tức bằng tiền mặt	1.561.740.600	1.561.740.600
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	1.917.588.507	1.602.030.260

21.Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2019	Ghi chú
Trường tiểu học Bắc thị trấn Kỳ Anh	6.503.952	Nợ không thu hồi được
Phòng giáo dục Cẩm Xuyên(anh Chí)	9.250.000	Nợ không thu hồi được
Công ty CP TM Hồng Hà	10.100.000	Nợ không thu hồi được
Nợ khó đòi đã xử lý	130.756.222	Nợ không thu hồi được
Cộng:	156.610.174	

22.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	31/12/2018	31/12/2018
	VND	VND
Danh thu sách GK, sách tham khảo	30.574.958.470	31.683.166.027
Doanh thu thiết bị giáo dục	1.601.288.966	1.300.639.185
Doanh thu VPP	5.872.981.633	5.325.758.917
Doanh thu thương mại, DV khác	3.363.092.499	3.170.618.051
Doanh thu giáo dục Mầm non	8.960.866.500	8.956.721.000
Cộng :	50.373.188.068	50.436.903.180

23. Các khoản giảm trừ

	31/12/2019	31/12/2018
Hàng bị trả lại	132.073.492	128.547.465

28. Thu nhập khác

	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý TS	124.545.454	32.727.273
Tăng phí phát hành	61.993.440	194.951.243
Các khoản khác	29.444.443	21.469.006
Cộng:	215.983.337	249.147.522

29. Chi phí khác

	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Các khoản chi phí khác	39.831.434	6.649.762
Cộng	39.831.434	6.649.762

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019	Năm 2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.338.483.131	1.911.884.212
+ Lợi nhuận từ Giáo Dục :	878.069.906	1.053.583.483
+ Lợi nhuận từ kinh doanh:	1.460.413.225	858.300.729
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	221.512.465	164.177.289
+ Điều chỉnh tăng (CP không đủ điều kiện tính thuế	221.512.465	164.177.289
+ Điều chỉnh giảm(Chuyển lỗ các năm trước)	0	0
Tổng thu nhập chịu thuế	2.559.995.596	2.076.061.501
+ Thu nhập từ Giáo dục	911.042.946	1.053.583.483
+ Thu nhập từ hoạt động SXKD	1.648.951.650	1.022.478.018
Thuế thu nhập DN hiện hành	420.894.624	309.853.952
+ Thu nhập từ Mầm non Hoa Sen	91.104.294	105.358.348
+ Thu nhập từ hoạt động SXKD	329.790.330	204.495.604
Thuế thu nhập DN được miễn giảm	0	0
+ Thu nhập từ Mầm non Hoa Sen	0	0
+ Thu nhập từ hoạt động SXKD	0	0
Chi phí thuế TNDN hiện hành	420.894.624	309.853.952

24. Giá vốn hàng bán

	31/12/2019	31/12/2018
Danh thu sách GK, sách tham khảo	27.485.972.186	28.826.337.617
Doanh thu thiết bị giáo dục	1.263.874.234	958.860.464
Doanh thu VPP	4.196.955.174	3.739.835.019
Doanh thu thương mại, DV khác	2.447.338.034	2.171.867.579
Doanh thu giáo dục Mầm non	8.096.073.661	7.999.775.159
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	84.245.345	322.442.377
Cộng:	43.574.458.634	44.019.118.215

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	31/12/2019	31/12/2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	428.191.871	398.486.701
Thanh toán nhanh	198.001.502	
Cộng:	626.193.373	398.486.701

26. Chi phí tài chính

	31/12/2019	31/12/2018
Chi phí lãi vay :	24.875.000	34.781.942
Chi phí tài chính khác		
Cộng	24.875.000	34.781.942

27. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

	31/12/2019	31/12/2018
Chi phí nhân công	1.645.898.035	1.699.219.126
Chi phí khấu hao, phân bổ cc dc	322.390.851	331.420.253
Các khoản khác	921.579.259	907.151.945
Cộng	2.889.868.145	2.937.791.324

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	31/12/2019	31/12/2018
Chi phí nhân công	1.025.244.987	1.032.793.902
Chi phí khấu hao, phân bổ cc dc	219.220.584	278.860.182
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-186.840.493	-128.011.370
Các khoản khác	1.158.149.864	862.121.769
Cộng	2.215.774.942	2.045.764.483

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.828.987.128	1.860.218.571
Chi phí nhân công	6.144.122.779	6.270.557.048
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.082.736.218	1.043.298.609
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.950.029.683	1.930.925.589
Chi phí bằng tiền khác	2.479.319.074	2.006.842.519
Cộng	13.485.194.882	13.111.842.336

32. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam	Công ty đầu tư
Công ty CP Sách và TBG D Miền Bắc	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Đầu tư và PT Giáo dục Hà Nội	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Đầu tư PT Trường PTCN GD	Chung công ty đầu tư

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

Bên liên quan	Nội dung	Năm 2019	Năm 2018
Công ty CP Đầu tư và PT trường PT CN giáo dục	Mua sách các loại	1.125.706.760	1.074.494.260
Công ty CP Sách và TBG D Miền Bắc	Mua sách các loại	11.510.875.626	12.070.136.032
Công ty CP Đầu tư và PT Giáo dục Hà Nội	Mua sách các loại	11.087.501.615	11.570.774.506

c. Thu nhập của các thành viên chủ chốt

	Năm 2019	Năm 2018
Thu nhập của Ban tổng giám đốc	608.625.048	536.842.300
Thù lao của HĐQT, BKS	123.078.000	80.101.513

33. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.



Giám đốc

Trần Thị Thu Hà
Hà Tĩnh, ngày 19 tháng 01 năm 2020

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hằng

Người lập biểu

Hồ Thị Hà